TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 50/2024/KDTM-ST Ngày 06-9-2024 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Dịu.

2. Bà Hoàng Lệ Chi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 66/2024/TLST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần thép T; địa chỉ: Số C4 lầu 2 căn 3, chung cư A1, khu phố B1, phường A1, thành phố D1, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vi Văn T4 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1978 hoặc ông Huỳnh Trung T3, sinh năm 2001; cùng địa chỉ liên hệ: Số 108, đường số X, TTHC Dĩ An, khu phố Nh1, phường D1, thành phố D1, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2024). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T2; địa chỉ: 521/211/45 Bùi Thị Xuân, khu phố T1, phường T1, thành phố D1, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn L - chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần thép T trình bày:

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, Công ty Cổ phần thép T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) ký kết với nhau hợp đồng mua bán với nội dung: Công ty T bán cho Công ty T2 130 tấm/cây thép có khối lượng 128.476,08kg với tổng số tiền 2.315.118.960 đồng. Tổng giá trị của hợp đồng là 2.546.630.856 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%). Phương thức thanh toán được chia thành 02 đợt: Đợt 1 Công ty T2 thanh toán 300.000.000 đồng ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng. Đợt 2 Công ty T2 thanh toán hết giá trị còn lại của hợp đồng trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận hàng. Nếu Công ty Toán Khánh giao hàng trễ so với thời gian quy định thì chịu phạt 0,05%/ngày x giá trị giao hàng x số ngày giao trễ. Nếu bên mua thanh toán không đúng thời hạn thì sẽ chịu phạt 0,05%/ngày x giá trị thanh toán trễ x số ngày thanh toán trễ.

Ngoài nội dung đã thoả thuận tại hợp đồng, Công ty T2 còn đặt thêm một số loại hàng hoá khác từ Công ty T. Công ty T cũng đã đồng ý thỏa thuận và thực hiện việc cung cấp đầy đủ các mặt hàng mà Công ty T2 yêu cầu.

Tổng số tiền cho toàn bộ lô hàng hoá mà Công ty T2 đặt hàng từ Công ty T là 2.780.547.018 đồng (đã bao gồm VAT). Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao hàng đầy đủ và đúng hạn, đồng thời cũng đã xuất hóa đơn VAT cho Công ty T2. Do Công ty T2 gặp khó khăn về tài chính nên không thể thanh toán hết một lần số tiền hàng hoá của đợt 2 theo hợp đồng đã ký kết. Từ khi Công ty T2 nhận hàng và tiến hành thanh toán nhiều lần cho Công ty T. Cả hai bên đều đối chiếu, cập nhật số tiền hàng còn nợ thông qua Bảng đối chiếu xác nhận công nợ bán hàng. Khoảng thời gian từ khi ký kết hợp đồng đến ngày 01/12/2023 thì Công ty T2 thực hiện thanh toán số tiền hàng còn nợ cho Công ty T. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2024 trở về sau thì Công ty T2 đã có những hành vi trốn tránh và lấy nhiều lý do để không thực hiện việc trả nợ. Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2 thanh toán số tiền hàng còn nợ nhưng Công ty T2 không thanh toán số tiền hàng còn nợ mà chỉ ký vào Bảng đối chiếu xác nhận công nợ bán hàng cho Công ty T. Công ty T2 đã thực hiện thanh toán số tiền hàng nhiều lần cho Công ty T cụ thể như sau:

Ngày 03/08/2022 thanh toán 300.000.000 đồng (Số tiền đợt 1 theo hợp đồng đã thoả thuận). Công ty T2 đã thực hiện thanh toán đợt 2 chậm so với hợp đồng đã ký, được chia thành nhiều lần từ ngày 19/8/2022 đến ngày 06/02/2024 là 1.900.542.833 đồng. Đến nay, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T tổng số tiền 2.200.542.833 đồng.

Theo đơn khởi kiện Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty T2 phải thanh toán số tiền hàng hoá còn nợ cho Công ty T số tiền là 580.000.000 đồng. Đồng thời buộc Công ty T2 phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ đến ngày 30/4/2024 là 366.124.794 đồng với mức lãi suất là 15%/năm đối với từng hoá đơn giá trị gia tăng số 51, 68, 69, 70, 74, 75. Tổng số tiền Công ty T2 phải thanh toán cho Công ty T là: 946.124.794 đồng.

Tuy nhiên trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi chậm thanh toán đối với Công ty T2. Cụ thể: Công ty T yêu cầu Công ty T2 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 0,029%/ngày. Về thời gian tính lãi: Căn cứ Điều 3 Hợp đồng mua bán hàng hóa thì Công ty T2 phải thanh toán hết giá trị còn lại của hợp đồng trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận hàng, Công ty T đã thực hiện giao hàng đúng thời hạn nhưng Công ty T2 đã không thực hiện thanh toán đúng thời hạn nên bắt đầu tính tiền lãi chậm thanh toán sau 20 ngày kể từ ngày Công ty T2 nhận hàng, do đó số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 09/8/2022 đến ngày 06/9/2024 được tính như sau:

- Theo hoá đơn số 51 (Công ty T2 nhận hàng vào ngày 19/7/2022 căn cứ theo bảng chi tiết thời gian giao nhận hàng và hạn thanh toán đính kèm theo bảng đối chiếu công nợ) được tính từ ngày 09/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 53 ngày x 70.605.975 đồng x 0,029% = 1.085.213 đồng.

- Theo hoá đơn số 68 (Công ty T2 nhận hàng vào ngày 05/8/2022 căn cứ theo bảng chi tiết thời gian giao nhận hàng và hạn thanh toán đính kèm theo bảng đối chiếu công nợ) được tính từ ngày 25/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 37 ngày x 953.387.520 đồng (đã khấu trừ 300.000.000 đồng số tiền Công ty T2 thanh toán đợt 1) x 0,029% = 10.229.848 đồng.

- Theo hoá đơn số 69 (Công ty T2 nhận hàng vào ngày 08/8/2022 căn cứ theo bảng chi tiết thời gian giao nhận hàng và hạn thanh toán đính kèm theo bảng đối chiếu công nợ) được tính từ ngày 28/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 34 ngày x 1.264.578.480 đồng x 0,029% = 12.468.743 đồng.

- Theo hoá đơn số 70 (Công ty T2 nhận hàng vào ngày 11/8/2022 căn cứ theo bảng chi tiết thời gian giao nhận hàng và hạn thanh toán đính kèm theo bảng đối chiếu công nợ) được tính từ ngày 31/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 31 ngày x 28.664.856 đồng (tiền hàng hoá phải thanh toán) x 0,029% = 257.697 đồng.

- Theo hoá đơn số 74 (Công ty T2 nhận hàng vào ngày 18/8/2022 căn cứ theo bảng chi tiết thời gian giao nhận hàng và hạn thanh toán đính kèm theo bảng đối chiếu công nợ) được tính từ ngày 07/9/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 24 ngày x 61.657.778 đồng (đã khấu trừ 100.000.000 đồng số tiền Công ty T2 thanh toán vào ngày 19/8/2022) x 0,029% = 429.128 đồng.

- Theo hoá đơn số 75 (Công ty T2 nhận hàng vào ngày 20/8/2022 căn cứ theo bảng chi tiết thời gian giao nhận hàng và hạn thanh toán đính kèm theo bảng đối chiếu công nợ) được tính từ ngày 09/9/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 22 ngày x 1.648.224 đồng x 0,029% = 10.515 đồng.

+ Tổng số tiền lãi do chậm thanh toán đối với 05 hoá đơn 51, 68, 69, 70, 74, 75 tính đến ngày 30/9/2022 là: 1.085.213 đồng +10.229.848 đồng + 12.468.743 đồng + 257.697 đồng + 429.128 đồng + 10.515 đồng= 24.481.144 đồng.

+ Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 27/10/2022 là: 27 ngày x 2.380.542.833 đồng (tổng tiền hàng hoá phải thanh toán theo hoá đơn 51, 68, 69, 70, 74, 75) x 0,029% =18.639.650 đồng.

+ Từ ngày 28/10/2022 đến ngày 19/11/2022 là: 23 ngày x 2.249.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 130.547.018 đồng thanh toán vào ngày 27/10/2022) x 0,029% = 15.007.472 đồng.

+ Từ ngày 20/11/2022 đến ngày 30/12/2022 là: 41 ngày x 2.049.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng thanh toán vào ngày 19/11/2022) x 0,029% = 24.374.450 đồng.

+ Từ ngày 31/12/2022 đến ngày 30/3/2023 là: 90 ngày x 1.899.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 150.000.000 đồng thanh toán vào ngày 30/12/2022) x 0,029% = 49.589.890 đồng.

+ Từ ngày 31/3/2023 đến ngày 26/5/2023 là: 57 ngày x 1.729.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 170.000.000 đồng thanh toán vào ngày 31/3/2023) x0,029% = 28.596.830 đồng.

+ Từ ngày 27/5/2023 đến ngày 26/6/2023 là: 31 ngày x 1.679.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng thanh toán vào ngày 27/5/2023) x 0,029% = 15.103.162 đồng.

+ Từ ngày 27/6/2023 đến ngày 17/7/2023 là: 21 ngày x 1.649.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng thanh toán vào ngày 27/6/2022) x 0,029% =10.048.474 đồng.

+ Từ ngày 18/7/2023 đến ngày 19/8/2023 là: 33 ngày x 1.549.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng thanh toán vào ngày 18/7/2023) x 0,029% =14.833.459 đồng.

+ Từ ngày 20/08/2023 đến ngày 29/9/2023 là: 41 ngày x 1.449.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng thanh toán vào ngày 19/8/2023) 0,029% = 17.240.450 đồng.

+ Từ ngày 30/09/2023 đến ngày 20/10/2023 là: 21 ngày x 849.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 600.000.000 đồng thanh toán vào ngày 29/9/2023) x 0,029%= 5.176.474 đồng.

+ Từ ngày 21/10/2023 đến ngày 10/11/2023 là: 21 ngày x 800.000.000 đồng (đã khấu trừ số tiền 49.995.815 đồng thanh toán vào ngày 20/10/2023) x 0,029% = 4.872.000 đồng.

+ Từ ngày 11/11/2023 đến ngày 06/02/2024 là: 88 ngày x 600.000.000 đồng (đã khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng thanh toán vào ngày 10/11/2023) x 0,029% = 15.312.000 đồng.

+ Từ ngày 07/02/2024 đến ngày 06/9/2024 là: 213 ngày x 580.000.000 đồng (đã khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng thanh toán vào ngày 06/02/2024) x 0,029% = 35.826.600 đồng.

Tổng số tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 06/9/2024 là 279.102.055 đồng

Vì vậy, Công ty T yêu cầu Công ty T2 phải thanh toán tổng số tiền 859.102.055 đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 580.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 09/8/2022 đến ngày 06/9/2024 là: 279.102.055 đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn Công ty TNHH T2 đã được Tòa án thông báo thụ lý, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa vào các ngày 16/8/2024 và ngày 06/9/2024 nhưng đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty T có đơn xin vắng mặt. Bị đơn Công ty T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần thép T là bà Nguyễn Thị X1 hoặc ông Huỳnh Trung T4 đều có yêu cầu xét xử vắng mặt và bị đơn Công ty TNHH T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 16/8/2024 và ngày 06/9/2024 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 02/8/2022, Công ty T và Công ty T2 ký kết với nhau hợp đồng mua bán hàng hóa với nội dung: Công ty T bán cho Công ty T2 130 tấm/cây thép có khối lượng 128.476,08kg với tổng số tiền 2.315.118.960 đồng (giá trị của hợp đồng bao gồm thuế GTGT 10% là 2.546.630.856 đồng. Ngoài ra Công ty T còn bán cho Công ty T2 một số hàng hóa nằm ngoài hợp đồng. Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao hàng đầy đủ và đúng hạn cho Công ty T2 với tổng giá trị 2.780.547.018 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Từ khi Công ty T2 nhận hàng và bắt đầu thanh toán nhiều lần cho Công ty T, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ và cập nhật tiền hàng còn nợ thông qua bảng đối chiếu công nợ. Quá trình thanh toán Công ty T2 chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán và từ tháng 01/2024 đến nay Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền gốc còn lại là 580.000.000 đồng.

Xét thấy, hợp đồng mua bán hàng hóa số 02082022/HĐMB/TOKA-TANHIEPPHAT ngày 02/8/2022 đã ký kết thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận của các bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải thực hiện. Khi hợp đồng được thực hiện, hàng hóa mua bán được xuất hóa đơn theo quy định và hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ nhiều lần, bên bán đã giao đủ hàng nhưng bên mua không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo thỏa thuận của hợp đồng. Quá trình tố tụng bị đơn Công ty T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản nào thể hiện ý kiến của bị đơn về việc không thừa nhận chữ ký, mộc dấu của bị đơn trong các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp; đồng thời bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán với số tiền gốc là 580.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xem xét yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*. Xét thấy, hợp đồng mua bán hàng hóa số 02082022/HĐMB/TOKA-TANHIEPPHAT ngày 02/8/2024 hai bên không thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, khi bị đơn vi phạm hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì ngoài việc thanh toán tiền mua hàng còn thiếu, bị đơn còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Mức lãi theo lãi suất cho vay ngắn hạn trung bình cộng của ba ngân hàng tại địa phương là: 6,93 %/năm (tương đương 0,578%/tháng); lãi suất quá hạn 150% (0,578%/tháng x 150%) là 0,867%/tháng (tương đương 0,029%/ngày). (Cụ thể mức lãi của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh KCN Sóng Thần áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 6,5%/năm; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 5,3%/năm; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 9%/năm). Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 0,029%/ngày (tương đương 0,867%/tháng) là phù hợp nên Tòa án chấp nhận.

Bị đơn không cung cấp lời khai, không cung cấp chứng cứ về việc đã thanh toán nên lãi chậm thanh toán được tính theo các hóa đơn giá trị gia tăng và hợp đồng đã ký kết; đồng thời được tính giảm dần theo số tiền gốc và thời gian đã thanh toán theo xác định của nguyên đơn, cụ thể như sau: Hoá đơn số 51 được tính từ ngày 09/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 53 ngày x 70.605.975 đồng x 0,029% = 1.085.213 đồng; Hoá đơn số 68 được tính từ ngày 25/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 37 ngày x 953.387.520 đồng (đã khấu trừ 300.000.000 đồng số tiền thanh toán đợt 1) x 0,029% = 10.229.848 đồng; Hoá đơn số 69 được tính từ ngày

28/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 34 ngày x 1.264.578.480 đồng x 0,029% = 12.468.743 đồng; Hoá đơn số 70 được tính từ ngày 31/8/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 31 ngày x 28.664.856 đồng x 0,029% = 257.697 đồng; Hoá đơn số 74 được tính từ ngày 07/9/2022 đến ngày 30/9/2022 là: 24 ngày x 61.657.778 đồng (đã khấu trừ 100.000.000 đồng thanh toán vào ngày 19/8/2022) x 0,029% = 429.128 đồng; Hoá đơn số 75 được tính từ ngày 09/9/2022 đến 30/9/2022 là: 22 ngày x 1.648.224 đồng x 0,029% = 10.515 đồng. Tổng số tiền lãi do chậm thanh toán đối với 05 hoá đơn số 51, 68, 69, 70, 74, 75 tính đến ngày 30/9/2022 là 24.481.144 đồng. Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 27/10/2022 là: 27 ngày x 2.380.542.833 đồng x 0,029% = 18.639.650 đồng. Từ ngày 28/10/2022 đến ngày 19/11/2022 là: 23 ngày x 2.249.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 130.547.018 đồng thanh toán vào ngày 27/10/2022) x 0,029% = 15.007.472 đồng. Từ ngày 20/11/2022 đến ngày 30/12/2022 là: 41 ngày x 2.049.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng thanh toán vào ngày 19/11/2022) x 0,029% = 24.374.450 đồng. Từ ngày 31/12/2022 đến ngày 30/3/2023 là: 90 ngày x 1.899.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 150.000.000 đồng thanh toán vào ngày 30/12/2022) x 0,029% = 49.589.890 đồng. Từ ngày 31/3/2023 đến ngày 26/5/2023 là: 57 ngày x 1.729.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 170.000.000 đồng thanh toán vào ngày 31/3/2023) x 0,029% = 28.596.830 đồng. Từ ngày 27/5/2023 đến ngày 26/6/2023 là: 31 ngày x 1.679.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng thanh toán vào ngày 27/5/2023) x 0,029% = 15.103.162 đồng. Từ ngày 27/6/2023 đến ngày 17/7/2023 là: 21 ngày x 1.649.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng thanh toán vào ngày 27/6/2022) x 0,029% = 10.048.474 đồng. Từ ngày 18/7/2023 đến ngày 19/8/2023 là: 33 ngày x 1.549.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng thanh toán vào ngày 18/7/2023) x 0,029% = 14.833.459 đồng. Từ ngày 20/08/2023 đến ngày 29/9/2023 là: 41 ngày x 1.449.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng thanh toán vào ngày 19/8/2023) x 0,029% = 17.240.450 đồng. Từ ngày 30/09/2023 đến ngày 20/10/2023 là: 21 ngày x 849.995.815 đồng (đã khấu trừ số tiền 600.000.000 đồng thanh toán vào ngày 29/9/2023) x 0,029% = 5.176.474 đồng. Từ ngày 21/10/2023 đến ngày 10/11/2023 là: 21 ngày x 800.000.000 đồng (đã khấu trừ số tiền 49.995.815 đồng thanh toán vào ngày 20/10/2023) x 0,029% = 4.872.000 đồng. Từ ngày 11/11/2023 đến ngày 06/02/2024 là: 88 ngày x 600.000.000 đồng (đã khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng thanh toán vào ngày 10/11/2023) x 0,029% = 15.312.000 đồng. Từ ngày 07/02/2024 đến ngày 06/9/2024 là: 213 ngày x 580.000.000 đồng (đã khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng thanh toán vào ngày 06/02/2024) x 0,029% = 35.826.600 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 06/9/2024 là 279.102.005 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần thép T đối với Công ty TNHH T2 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

- Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần thép T tổng số tiền 859.102.055đ (tám trăm năm mươi chín triệu một trăm linh hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Trong đó:

+ Tiền gốc là 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng).

+ Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 279.102.055đ (hai trăm bảy mươi chín triệu một trăm linh hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH T2 phải nộp số tiền 37.773.062đ (ba mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn không trăm sáu mươi hai đồng).

- Trả lại cho Công ty Cổ phần thép T số tiền 20.191.872đ (hai mươi triệu một trăm chín mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền số 0004949 ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Vân